



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 - 08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hà Văn Tiến	Chủ tịch
Bà Đào Thị Tâm	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Như Hoa	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30/3/2019)
Ông Trần Đức Mạnh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30/3/2019)
Bà Hà Thị Kim Phương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Hà Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Kim Phương	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Ông Hà Văn Tiến	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh, và;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Số: 105/VACO/BCKT.HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lương Thị Thủy
Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1148-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
TẠI HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2020


Đỗ Bình Dương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1953-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.985.389.908	62.584.152.448
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	21.614.098.808	18.506.041.734
1. Tiền	111		21.614.098.808	18.506.041.734
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.476.707.414	42.545.141.713
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.548.488.706	9.506.986.082
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.140.834.000	4.468.588.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	11.604.601.757	25.204.601.757
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.182.782.951	3.364.965.874
III. Hàng tồn kho	140	9	2.469.990.041	1.316.310.068
1. Hàng tồn kho	141		2.469.990.041	1.316.310.068
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.424.593.645	216.658.933
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		203.572.892	216.658.933
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.221.020.753	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.771.697.737	69.241.953.746
I. Tài sản cố định	220		10.194.107.632	11.008.112.347
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	10.194.107.632	11.008.112.347
- Nguyên giá	222		27.687.618.841	31.449.670.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.493.511.209)	(20.441.558.483)
II. Bất động sản đầu tư	230	11	5.417.086.286	6.332.702.334
- Nguyên giá	231		13.588.840.724	14.837.227.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.171.754.438)	(8.504.525.584)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		126.172.918.978	823.298.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	126.172.918.978	823.298.909
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	48.759.554.604	48.759.554.604
1. Đầu tư vào công ty con	251		57.986.190.000	57.986.190.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		80.000.000	80.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.306.635.396)	(9.306.635.396)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.228.030.237	2.318.285.552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.106.498.098	2.301.279.196
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		121.532.139	17.006.356
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		256.757.087.645	131.826.106.194

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		127.469.462.280	32.686.390.809
I. Nợ ngắn hạn	310		58.542.788.530	30.764.390.809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	16.184.373.124	654.718.138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.858.914	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	784.763.280	1.083.264.096
4. Phải trả người lao động	314		2.826.655.038	2.067.021.212
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		402.821.025	25.680.167
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		891.224.716	324.084.786
7. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		135.699.100	163.135.420
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	35.240.014.336	24.352.007.993
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.073.378.997	2.094.478.997
II. Nợ dài hạn	330		68.926.673.750	1.922.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.648.358.000	1.922.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	66.278.315.750	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.287.625.365	99.139.715.385
I. Vốn chủ sở hữu	410		129.287.625.365	99.139.715.385
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	89.820.550.000	60.466.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.820.550.000	60.466.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	14.429.240.000	14.552.240.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	17.389.312.824	17.389.312.824
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	7.648.522.541	6.731.792.561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.579.146.661	(365.816.097)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.069.375.880	7.097.608.658
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		256.757.087.645	131.826.106.194

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	145.557.261.418	170.401.704.876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		145.557.261.418	170.401.704.876
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	119.056.418.686	140.739.497.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		26.500.842.732	29.662.207.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.520.580.649	1.697.088.327
7. Chi phí tài chính	22	22	1.674.159.273	1.631.902.028
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.650.499.273	1.614.417.186
8. Chi phí bán hàng	25	23	14.511.248.876	16,064.693.546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.867.722.091	4.783.028.071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		6.968.293.141	8.879.672.271
11. Thu nhập khác	31		648.412.003	226.568.235
12. Chi phí khác	32		100.000	229.025.267
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		648.312.003	(2.457.032)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.616.605.144	8.877.215.239
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.651.755.047	1.771.103.403
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(104.525.783)	8.503.178
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.069.375.880	7.097.608.658

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.616.605.144	8.877.215.239
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.329.799.143	2.316.747.544
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(478.004.961)	(1.697.088.327)
Chi phí lãi vay	06	1.650.499.273	1.614.417.186
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.118.898.599	11.111.291.642
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	578.728.876	6.694.246.248
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.153.679.973)	133.968.090
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.348.493.371)	(3.062.974.588)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.207.867.139	1.684.631.117
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.648.455.722)	(1.608.086.707)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.911.603.403)	(1.293.587.975)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(941.100.000)	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.097.837.855)	12.659.487.827
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(113.471.226.583)	(2.640.825.361)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.090.909.091	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.000.000.000)	(23.380.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.600.000.000	15.800.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.698.356.228	868.127.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97.081.961.264)	(9.352.697.690)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	29.354.180.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	203.309.599.279	113.659.972.680
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(126.143.277.186)	(110.540.123.709)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.232.645.900)	(4.232.645.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	102.287.856.193	(1.112.796.929)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	3.108.057.074	2.193.993.208
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.506.041.734	16.312.048.526
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	21.614.098.808	18.506.041.734

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

I. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Xi nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp trực thuộc Cảng Hải Phòng, thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam theo Quyết định số 2714/2000/QĐ-BGTVT ngày 18/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0200408318 ngày 18 tháng 10 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 14 ngày 28/10/2019.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2019 là 203 người (tại ngày 01/01/2019 là 224 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Vận tải thủy, vận tải đường bộ, bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt, xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại; Đại lý tàu biển; Dịch vụ vệ sinh tàu biển; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ và đường thủy; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo; Bán lẻ đồ uống; Cung ứng lao động tạm thời; Giáo dục nghề nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt; Dịch vụ vệ sinh tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty khởi công công trình tòa nhà "Thành đạt 3", với tổng giá trị đầu tư khoảng 167 tỷ đồng, thực tế phát sinh đến ngày 31/12/2019 là 126 tỷ đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ cảng Hải Phòng	Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	56,30	56,30	Cho thuê văn phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG LUẬT KẾ TOÁN

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 12
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phát sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phát sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, trong số dư hàng tồn kho đến ngày 31/12/2019 không có hàng tồn kho nào bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa và vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	07-10
Thiết bị quản lý	03- 07
Phương tiện vận tải	06-10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập Doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cũng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	4.801.644.992	313.378.682
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.812.453.816	18.192.663.052
Cộng	21.614.098.808	18.506.041.734

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>12.548.488.706</i>	<i>9.506.986.082</i>
Trạm xăng dầu Lê Thánh Tông	10.397.660.834	7.596.756.280
Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	257.265.590	853.336.771
Các đối tượng khác	1.893.562.282	1.056.893.031
Cộng	12.548.488.706	9.506.986.082

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>11.604.601.757</i>	<i>25.204.601.757</i>
Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	11.604.601.757	25.204.601.757
Cộng	11.604.601.757	25.204.601.757

Cho vay bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

Cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng vay theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng. Khoản vay được vay trong thời hạn 12 tháng theo từng món kể từ thời điểm nhận nợ và áp dụng lãi suất tương đương với lãi suất Công ty thực vay (hoặc tương đương) của các ngân hàng thương mại cổ phần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-ĐN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>3.182.782.951</i>	<i>3.364.965.874</i>
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Lãi tiền vay phải thu	1.160.869.221	1.339.243.127
Phải thu khác	21.913.730	25.722.747
Cộng	3.182.782.951	3.364.965.874

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	911.314.831	527.920.830
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	433.002.850	-
Hàng hóa	1.125.672.360	788.389.238
Cộng	2.469.990.041	1.316.310.068
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.469.990.041	1.316.310.068

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	19.938.105.326	7.839.125.996	3.127.672.336	544.767.172	31.449.670.830
Tăng trong năm	-	1.642.754.068	-	-	1.642.754.068
Thanh lý nhượng bán	(1.561.156.257)	(3.786.914.500)	-	(56.735.300)	(5.404.806.057)
Số cuối năm	18.376.949.069	5.694.965.564	3.127.672.336	488.031.872	27.687.618.841
HAO MÓN LŨY KẾ					
Số đầu năm	11.940.190.011	5.548.766.781	2.607.261.780	345.339.911	20.441.558.483
Khấu hao trong năm	788.889.637	813.619.340	133.600.008	59.784.660	1.795.893.645
Thanh lý nhượng bán	(1.405.213.035)	(3.281.992.584)	-	(56.735.300)	(4.743.940.919)
Số cuối năm	11.323.866.613	3.080.393.537	2.740.861.788	348.389.271	17.493.511.209
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	7.997.915.315	2.290.359.215	520.410.556	199.427.261	11.008.112.347
Số cuối năm	7.053.082.456	2.614.572.027	386.810.548	139.642.601	10.194.107.632

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 3.391.500.286 đồng, 951.692.505 đồng, 796.537.922 đồng và 189.108.572 đồng (tại ngày 01/01/2019 là: 4.598.926.031 đồng, 951.692.505 đồng, 796.537.922 đồng và 245.843.872 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	14.837.227.918
Thanh lý	(1.248.387.194)
Số cuối năm	13.588.840.724
HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	8.504.525.584
Khấu hao trong năm	533.905.498
Thanh lý	(866.676.644)
Số cuối năm	8.171.754.438
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu năm	6.332.702.334
Số cuối năm	5.417.086.286

Công ty đã thế chấp toàn bộ bất động sản đầu tư trên để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như tại thuyết minh số 16.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 181.664.277 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019: 181.664.277 VND).

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại 01 tháng 01	823.298.909	225.778.909
Phát sinh tăng	126.819.580.718	2.549.990.271
Phát sinh giảm	(1.469.960.649)	(1.952.470.271)
Tại 31 tháng 12	126.172.918.978	823.298.909

Chi tiết công trình

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí đầu tư "Tòa nhà thành đạt 3"	126.045.582.614	823.298.909
Chi phí mua sắm tài sản	127.336.364	-
Cộng	126.172.918.978	823.298.909

11/11/2019 - 11/11/2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
CÔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
thị trấn Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	57.986.190.000	48.679.554.604	57.986.190.000	48.679.554.604
				9.306.635.396
				9.306.635.396

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá trị sổ sách của khoản đầu tư.

Thông tin chi tiết về Công ty con

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đăng ký góp 79.558.000.000 đồng, chiếm 63,87% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng. Tuy nhiên, thực tế đến 31/12/2019, Công ty đã góp 57.986.190.000 đồng tương đương với 72,89% số vốn cam kết góp và đang sở hữu 56,3% vốn thực góp, đồng thời giữ quyền biểu quyết tương ứng 56,3% của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động		Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ cảng Hải Phòng	Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng		56,30	56,30	Cho thuê văn phòng

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 09-ĐN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>16.184.373.124</i>	<i>16.184.373.124</i>	<i>654.718.138</i>	<i>654.718.138</i>
CT TNHH TĐ Thang máy TB Thăng Long	1.524.600.000	1.524.600.000	-	-
CTCP Gia Hoàng	1.796.330.019	1.796.330.019	-	-
CTCP Thang máy Viễn Đông	2.393.600.000	2.393.600.000	-	-
Công ty CP TM Gia Trang	732.634.651	732.634.651	-	-
Công ty TNHH XD Nam Ninh	1.930.590.919	1.930.590.919	594.666.098	594.666.098
Công ty CP xây lắp kỹ thuật Hà Nội	2.090.702.872	2.090.702.872	-	-
Công ty TNHH thiết bị điện Ngũ Phúc	414.314.821	414.314.821	-	-
Công ty CP Trung Hiếu Việt Nam	2.186.767.577	2.186.767.577	-	-
Công ty TNHH TM & VT Thành Ngọc	704.411.267	704.411.267	-	-
Công ty CP đầu tư thương mại Phú Hưng	570.610.080	570.610.080	-	-
Công ty xây dựng và TM B.M.C	467.987.800	467.987.800	-	-
Công ty TNHH công nghệ Đông Dương Protect	459.192.000	459.192.000	-	-
Công ty TNHH in và quảng cáo Phúc Sơn	242.143.000	242.143.000	-	-
Các đối tượng khác	670.488.118	670.488.118	60.052.040	60.052.040
Cộng	16.184.373.124	16.184.373.124	654.718.138	654.718.138

Phải trả bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giá trị VND	Tăng VND	Giá trị VND	Tăng VND	Giá trị VND	Tăng VND
Phải nộp								
Thuế GTGT	24.352.007.993	24.352.007.993	22.527.007.993	1.825.000.000	5.171.477.903	5.469.978.719	784.763.280	171.595.728
Thuế TNDN	22.527.007.993	22.527.007.993	22.527.007.993	1.825.000.000	2.350.112.478	2.446.070.124	171.595.728	509.655.047
Thuế TNCN	1.825.000.000	1.825.000.000	1.825.000.000	1.825.000.000	1.651.755.047	1.911.603.403	509.655.047	103.512.505
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	553.899.378	496.594.192	103.512.505	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	610.711.000	610.711.000	-	-
Cộng	24.352.007.993	24.352.007.993	22.527.007.993	1.825.000.000	5.171.477.903	5.469.978.719	784.763.280	171.595.728

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giá trị VND	Tăng VND	Giá trị VND	Tăng VND
Vay ngắn hạn						
NH Đầu tư và Phát triển - CN Đông HP (1)	24.352.007.993	24.352.007.993	22.527.007.993	1.825.000.000	35.240.014.336	35.240.014.336
Vay cá nhân (2)	22.527.007.993	22.527.007.993	22.527.007.993	1.825.000.000	25.630.014.336	25.630.014.336
Vay và Nợ thuế tài chính dài hạn						
NH Đầu tư và Phát triển - CN Đông HP (3)	-	-	-	-	66.278.315.750	66.278.315.750
Cộng	24.352.007.993	24.352.007.993	22.527.007.993	1.825.000.000	101.518.330.086	101.518.330.086

Vay các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (1) Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 02/2019/4568045/HĐTD ngày 28/05/2019 với hạn mức 30 tỷ đồng, hạn mức bao gồm toàn bộ dư của các giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể phát sinh theo HĐ tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2018/4568045/HĐ ngày 08/06/2018; Khoản vay giải ngân theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Công 2 đường Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB538533; Khoản vay được gia hạn đến ngày 15/5/2020.
- (2) Vay của các cá nhân theo các hợp đồng cho vay với lãi suất bằng lãi suất cộng phí cho vay của Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Đồng Hải Phòng, có điều chỉnh theo lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng.

- (3) Vay dài hạn theo hợp đồng số 01/2019/4568045/HĐTD ngày 28/5/2019 trong vòng 10 năm; Khoản vay giải ngân theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ vốn vay.

Nợ dài hạn được trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Năm thứ 1	-	-
Năm thứ 2	1.175.000.000	-
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	20.775.000.000	-
Sau 5 năm	44.328.315.750	-
Cộng	66.278.315.750	-
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Nợ dài hạn	66.278.315.750	-

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

: Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	60.466.370.000	14.552.240.000	17.389.312.824	14.173.465.199	106.581.388.023
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.097.608.658	7.097.608.658
Cổ tức được chia	-	-	-	(4.232.645.900)	(4.232.645.900)
Trích quỹ trong năm	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số đầu năm nay	60.466.370.000	14.552.240.000	17.389.312.824	16.038.427.957	108.446.350.781
Số đầu năm nay (trình bày lại)	60.466.370.000	14.552.240.000	17.389.312.824	6.731.792.561	99.139.715.385
Tăng vốn trong năm (1)	29.354.180.000	-	-	-	29.354.180.000
Giảm khác	-	(123.000.000)	-	-	(123.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.069.375.880	6.069.375.880
Cổ tức được chia (2)	-	-	-	(4.232.645.900)	(4.232.645.900)
Trích quỹ trong năm (2)	-	-	-	(920.000.000)	(920.000.000)
Số cuối năm nay	89.820.550.000	14.429.240.000	17.389.312.824	7.648.522.541	129.287.625.365

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019, Đại hội thông qua:

(1) Phương án Cháo bán cổ phiếu

Phương án phát hành: Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu, cụ thể theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 47/GCN-UBCK ngày 24/07/2019 do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp và Bản cáo bạch

- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu phát hành : 6.000.000 cổ phiếu

Trong đó:

- Phát hành đợt 1 : 3.000.000 cổ phiếu
- Phát hành đợt 2 : 3.000.000 cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-ĐN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- Tổng giá trị phát hành : 60.000.000.000 đồng (theo mệnh giá)
- Thời gian phân phối
 - Đợt 1 : Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán ra công chúng có hiệu lực
 - Đợt 2 : Dự kiến Quý I/2020, thời gian chào bán dự kiến không quá 90 ngày, khoảng cách giữa đợt 1 và đợt 2 không quá 12 tháng.
- Phương thức phân phối : Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:49
Giá chào bán 10.000 VND/ cổ phiếu
- Mục đích phát hành : Đầu tư xây dựng Tòa nhà Thành Đạt 3 tại số 4 Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng.

Thực hiện đợt 1:

- Tổng số Cổ phiếu chào bán: 2.962.776 Cổ phiếu
- Tổng số Cổ phiếu đã phân phối: 2.935.418 Cổ phiếu, chiếm 99,08% tổng số cổ phiếu được phép phát hành
- Tổng số Cổ phiếu chưa được phân phối: 27.358 Cổ phiếu, chiếm 0,92% tổng số cổ phiếu được phép phát hành
- Tổng số tiền thu từ việc bán cổ phiếu: 29.354.180.000 đồng

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 30/03/2019, Đại hội thông qua phương án phân chia lợi nhuận như sau: trích Quỹ khen thưởng 400.000.000 đồng, quỹ phúc lợi 320.000.000 đồng, trích quỹ Ban điều hành 200.000.000 đồng; chia cổ tức năm 2018 là 7% vốn Điều lệ bằng tiền mặt tương đương với 4.232.645.900 đồng.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng vốn điều lệ của Công ty đăng ký góp là 89.820.550.000 đồng, danh sách cổ đông lớn của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

	Vốn đã góp đến			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP ACB	3.216.500.000	3,58%	3.216.500.000	5,32%
Ông Hà Văn Tiền	21.252.580.000	23,66%	10.689.730.000	17,68%
Công ty TNHH Vận tải Hà Phương	11.000.000.000	12,25%	10.510.260.000	17,38%
Bà Đào Thị Tâm	4.510.000.000	5,02%	3.247.010.000	5,37%
Bà Phạm Thị Thanh Hồng	5.197.420.000	5,79%	36.000.000	0,06%
Ông Cao Trung Ngoan	5.561.000.000	6,19%	1.860.900.000	3,08%
Các đối tượng khác	39.083.050.000	43,51%	30.905.970.000	51,11%
Cộng	89.820.550.000	100	60.466.370.000	100

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.982.055	6.046.637
- Cổ phiếu phổ thông	8.982.055	6.046.637
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.982.055	6.046.637

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Kinh doanh xăng dầu: Chuyên kinh doanh, phân phối, bán buôn, bán lẻ xăng dầu; dầu diesel, mogas 92 và mogas 95;
- Kinh doanh lớp: Bán buôn, bán lẻ lớp và phụ tùng ô tô các loại;
- Ban quản lý Thành Đạt: Kinh doanh hoạt động cho thuê văn phòng, khách sạn và các hoạt động phụ trợ, kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chỉ nhánh xây dựng: Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng.
- Dịch vụ khác: Bao gồm dịch vụ trông giữ xe máy, xe đạp; bốc xếp.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm nay:

Chỉ tiêu	KD xăng dầu VND	Kinh doanh lớp VND	BQL Thành Đạt VND	CN Xây dựng VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.373.946.945	19.129.489.125	5.414.732.657	14.639.092.691	145.557.261.418	
2. Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	100.938.480.451	6.639.163.540	4.894.851.871	6.583.922.824	119.056.418.686	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.435.466.494	12.490.325.585	519.880.786	8.055.169.867	26.500.842.732	
4. Lợi nhuận trước thuế	2.655.092.264	4.304.311.131	152.935.678	504.266.070	7.616.605.144	
5. Nguyên giá TSCĐ bộ phận	1.123.334.551	29.107.813.929	98.000.000	9.572.075.791	39.901.224.271	
6. Nguyên giá TSCĐ sử dụng chung phân bổ						

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Năm trước:

Chỉ tiêu	KD xăng dầu VND	Kinh doanh lớp VND	BQL Thành Đạt VND	CN Xây dựng VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	135.318.955.022		18.189.278.688	2.181.134.949	14.712.336.217	170.401.704.876
2. Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	126.955.161.140		5.965.499.256	2.086.333.618	5.732.503.273	140.739.497.287
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.363.793.882		12.223.779.432	94.801.331	8.979.832.944	29.662.207.589
4. Lợi nhuận trước thuế	4.073.411.924	-	4.034.278.819	-	769.524.496	8.877.215.239
5. Nguyên giá TSCĐ bộ phận	1.123.334.551	-	32.296.374.982	98.000.000	10.050.624.216	43.568.333.749

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động tại Thành phố Hải Phòng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 09-ĐN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	110.539.979.508	139.685.349.914
Doanh thu xây dựng, lắp đặt	5.414.732.657	2.181.134.949
Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê văn phòng	29.602.549.253	28.535.220.013
Cộng	145.557.261.418	170.401.704.876

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng	103.322.269.488	129.243.531.161
Giá vốn xây dựng, lắp đặt	4.894.851.871	2.086.333.618
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.839.297.327	9.409.632.508
Cộng	119.056.418.686	140.739.497.287

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.484.021.827	1.655.805.995
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.558.822	41.282.332
Cộng	1.520.580.649	1.697.088.327

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.650.499.273	1.614.417.186
Chi phí tài chính khác	-	2.842
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	23.660.000	17.482.000
Cộng	1.674.159.273	1.631.902.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	4.867.722.091	4.783.028.071
Chi phí nhân viên quản lý	2.799.563.320	2.716.975.280
Các khoản chi phí QLDN khác	2.068.158.771	2.066.052.791
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>	14.511.248.876	16.064.693.546
Chi phí nhân viên	9.670.164.481	10.121.743.755
Chi phí khấu hao TSCĐ	362.850.504	336.854.972
Thuế, phí và lệ phí	610.711.000	1.444.636.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.867.522.891	4.161.458.819

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	7.616.605.144	8.877.215.239
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	642.170.089	(21.698.224)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(36.558.822)	(41.282.332)
Trừ: Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(42.515.892)	(42.515.892)
Cộng: Chênh lệch tạm thời chưa được trừ	565.144.803	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	156.100.000	62.100.000
Thu nhập chịu thuế	8.258.775.233	8.855.517.015
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.651.755.047	1.771.103.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(104.525.783)	8.503.178
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.547.229.264	1.779.606.581

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.420.203.803	840.679.352
Chi phí nhân công	14.666.550.037	17.167.850.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.329.799.143	2.316.747.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	12.347.842.423	10.051.775.843
Cộng	30.764.395.406	30.377.053.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Các khoản vay	35.240.014.336	24.352.007.993
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	21.614.098.808	18.506.041.734
Nợ thuần	13.625.915.528	5.845.966.259
Vốn chủ sở hữu	129.287.625.365	99.139.715.385
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,11	0,06

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.614.098.808	18.506.041.734
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.731.271.657	12.871.951.956
Phải thu về cho vay	11.604.601.757	25.204.601.757
Đầu tư tài chính dài hạn	48.759.554.604	48.759.554.604
Cộng	97.709.526.826	105.342.150.051
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	101.518.330.086	24.352.007.993
Phải trả người bán và phải trả khác	18.968.430.224	2.739.853.558
Cộng	120.486.760.310	27.091.861.551

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.614.098.808	-	21.614.098.808
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.731.271.657	-	15.731.271.657
Phải thu về cho vay	11.604.601.757	-	11.604.601.757
Đầu tư tài chính dài hạn	-	48.759.554.604	48.759.554.604
Cộng	48.949.972.222	48.759.554.604	97.709.526.826
Số cuối năm			
Các khoản vay	35.240.014.336	66.278.315.750	101.518.330.086
Phải trả người bán và phải trả khác	16.320.072.224	2.648.358.000	18.968.430.224
Cộng	51.560.086.560	68.926.673.750	120.486.760.310
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.610.114.338)	(20.167.119.146)	(22.777.233.484)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.506.041.734	-	18.506.041.734
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.871.951.956	-	12.871.951.956
Phải thu về cho vay	25.204.601.757	-	25.204.601.757
Đầu tư tài chính dài hạn	-	48.759.554.604	48.759.554.604
Cộng	56.582.595.447	48.759.554.604	105.342.150.051
Số đầu năm			
Các khoản vay	24.352.007.993	-	24.352.007.993
Phải trả người bán và phải trả khác	817.853.558	1.922.000.000	2.739.853.558
Cộng	25.169.861.551	1.922.000.000	27.091.861.551
Chênh lệch thanh khoản thuần	31.412.733.896	46.837.554.604	78.250.288.500

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ ĐƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Bản chất bên liên quan
Công ty cổ phần đầu tư phát triển DV cảng Hải Phòng	Công ty con
Thành viên Ban Giám đốc, hội đồng quản trị	Ban quản trị công ty

Trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho vay vốn lưu động	16.000.000.000	7.500.000.000
Cung cấp hàng hóa dịch vụ	6.835.999.436	5.672.959.874
Mua hàng hóa dịch vụ	863.567.311	904.336.269
Lãi tiền vay	1.160.869.221	1.339.243.127
Cộng	24.860.435.968	15.416.539.270

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với bên liên quan:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu cho vay	11.604.601.757	25.204.601.757
Phải thu thương mại	257.265.590	853.336.771
Phải thu lãi tiền vay	1.160.869.221	1.339.243.127
Cộng	13.022.736.568	27.397.181.655

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.748.871.000	1.427.128.000
Cổ tức đã nhận	778.197.245	828.781.100

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại cho mục đích so sánh, cụ thể như sau:

Điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán

	Số đầu năm (Đã Báo cáo)		Số đầu năm (Trình bày lại)		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số tiền VND	Mã số	Số tiền VND	Số tiền VND	
Dự phòng đầu tư tài chính DH	254	-	254	(9.306.635.396)	(9.306.635.396)	
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	421	16.038.427.957	421	6.731.792.561	(9.306.635.396)	(1)

- (1) Điều chỉnh hồi tố khoản đầu tư khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con: Công ty Cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ cảng Hải Phòng. Nguyên nhân do các năm trước Công ty áp dụng thông tư 228/2019/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC về trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, theo đó, các công ty con đang lỗ trong kế hoạch nên không thực hiện trích lập dự phòng. Năm 2019 thông tư 48 ra đời bãi bỏ hiệu lực của thông tư 228/2019/TT-BTC, thông tư 89/2013/TT-BTC và áp dụng cho năm tài chính 2019. Do đó, Công ty thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con trên và ~~hồi tố lại báo cáo~~ của các năm trước.

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT

Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

